

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Lô B3-1, KCN Tây bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bán	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Dung	Thành viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bán	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Lương	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bản

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015, được trình bày từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2014, do chưa thu thập được Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của của Nông trường cao su liên kết Phước Ninh với giá trị đầu tư là 260.246.666 VND, và giá trị thị trường của Cổ phiếu Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương với giá trị đầu tư là 8.400.000.000 VND (chi tiết thuyết minh số 10) nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với các khoản đầu tư này theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi chưa có cơ sở đánh giá mức dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cần phải trích lập đối với các khoản đầu tư này. Do vậy, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty CP Cao su Bến Thành.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần do ảnh hưởng của vấn đề liên quan đến việc trích trước chi phí hoa hồng bán hàng phát sinh năm 2013 với tổng số tiền là 2.447.354.000 VND nhưng không có đủ thông tin để xem xét tính hợp lý của khoản chi phí hoa hồng trích trước này, đến thời điểm 31/12/2014 khoản chi phí hoa hồng trích trước này đã được hoàn nhập lại.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	
			31/12/2014	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.178.641.016	138.436.990.071
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.487.287.749	54.223.198.968
111	1. Tiền		8.187.287.749	2.923.198.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.300.000.000	51.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.966.990.051	45.665.416.788
131	1. Phải thu của khách hàng		33.467.119.360	28.503.284.353
132	2. Trả trước cho người bán		4.426.769.872	14.803.788.310
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.552.488.074	3.829.549.155
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.479.387.255)	(1.471.205.030)
140	IV. Hàng tồn kho	5	33.132.761.645	29.627.905.060
141	1. Hàng tồn kho		33.132.761.645	29.627.905.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.591.601.571	8.920.469.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		61.152.913	12.113.558
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.646.390.198	7.781.026.393
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.884.058.460	1.127.329.304
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156.107.905.187	153.349.158.294
220	II. Tài sản cố định		136.825.217.969	135.713.254.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	76.376.696.714	51.966.560.925
222	- Nguyên giá		150.558.848.323	116.523.169.290
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.182.151.609)	(64.556.608.365)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	567.123.300	688.649.700
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.579.843.200)	(1.458.316.800)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	59.881.397.955	83.058.044.161
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	14.660.246.666	14.660.246.666
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		260.246.666	260.246.666
258	3. Đầu tư dài hạn khác		14.400.000.000	14.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.622.440.552	2.975.656.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.622.440.552	2.409.178.515
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	-	538.417.880
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	28.060.447
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		293.286.546.203	291.786.148.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		105.944.649.324	115.522.974.554
310	I. Nợ ngắn hạn		56.773.393.033	43.668.494.609
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	26.504.001.563	10.672.850.690
312	2. Phải trả người bán		11.990.700.355	16.672.051.986
313	3. Người mua trả tiền trước		350.052.515	1.949.390.889
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	846.550.104	2.032.467.174
315	5. Phải trả người lao động		4.223.869.564	960.001.105
316	6. Chi phí phải trả	14	1.812.330.406	2.615.684.960
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	6.953.167.711	6.183.297.216
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	2.872.133.022	1.447.997.641
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.220.587.793	1.134.752.948
330	II. Nợ dài hạn		49.171.256.291	71.854.479.945
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	49.171.256.291	71.854.479.945
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.341.896.879	176.263.173.811
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	187.341.896.879	176.263.173.811
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.696.308.058	15.646.308.058
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.032.722.908	5.032.722.908
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.522.876.713	5.494.153.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		293.286.546.203	291.786.148.365

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.719.071.173	2.719.071.173
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		28.393,54	12.614,50
- Đồng Yên nhật (JPY)		892.625,00	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán

110
11 N
IGY
3 KI
AA
H-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	203.735.852.748	203.561.355.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	22.700.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	203.713.152.748	203.561.355.659
11	4. Giá vốn hàng bán	22	150.214.770.217	159.388.156.446
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.498.382.531	44.173.199.213
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.836.699.707	2.668.767.854
22	7. Chi phí tài chính	24	1.480.622.895	3.057.830.041
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		599.569.182	1.175.316.273
24	8. Chi phí bán hàng	25	23.817.374.803	20.592.775.856
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.108.631.164	8.114.672.502
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		21.928.453.376	15.076.688.668
31	11. Thu nhập khác	27	207.967.071	192.636.255
32	12. Chi phí khác	28	606.002.552	365.857.586
40	13. Lợi nhuận khác		(398.035.481)	(173.221.331)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.530.417.895	14.903.467.337
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	4.469.123.302	4.473.589.318
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	538.417.880	(538.417.880)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.522.876.713</u>	<u>10.968.295.899</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.335	1.227

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.530.417.895	14.903.467.337
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.619.608.712	7.777.045.280
03	Các khoản dự phòng		1.008.182.225	803.297.780
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		500.944.533	(59.015.190)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.479.238.469)	(1.763.089.819)
06	Chi phí lãi vay		599.569.182	1.175.316.273
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.779.484.078	22.837.021.661
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		5.337.194.397	12.127.980.571
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.504.856.585)	2.585.089.849
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.733.190.132)	(27.414.565.338)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.262.301.392)	1.616.781.058
13	Tiền lãi vay đã trả		(620.480.645)	(1.006.985.313)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.500.050.980)	(10.496.376.759)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.060.447	340.177.420
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(990.723.956)	(3.266.561.795)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.533.135.232	(2.677.438.646)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.545.112.168)	(68.396.214.336)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		183.613.636	177.272.727
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.190.126.264
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.800.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.037.437.125	2.589.173.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.324.061.407)	(66.239.641.892)

NH
NH
TOA
CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	44.549.989.200
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52.067.567.000	86.245.953.222
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(58.919.639.781)	(45.930.230.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.964.101.800)	(5.639.645.920)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(10.816.174.581)	79.226.066.002
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.392.899.244	10.308.985.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.223.198.968	43.918.239.957
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(128.810.463)	(4.026.453)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	55.487.287.749	54.223.198.968

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Sơn

Lưu Thị Tô Như

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Lô B3-1, KCN Tây bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 123.749.970.000 VND, tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng phải trả ngắn hạn cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 2%-3% tùy theo thời gian cam kết bảo hành với khách hàng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	126.061.151	20.012.802
Tiền gửi ngân hàng	8.061.226.598	2.903.186.166
Các khoản tương đương tiền	47.300.000.000	51.300.000.000
	<u>55.487.287.749</u>	<u>54.223.198.968</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với giá trị 47.300.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,44%/năm đến 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	2.162.711.778	2.162.711.778
Phải thu về lãi tiền gửi	118.361.112	381.722.222
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	1.091.624.762	926.537.489
Phải thu khác	179.790.422	358.577.666
	<u>3.552.488.074</u>	<u>3.829.549.155</u>

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Agribank Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng BIDV CN TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Vietcombank CN TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Vietinbank CNTP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ sẽ được Công ty vốn hóa vào dự án.

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	394.268.600
Nguyên liệu, vật liệu	20.502.088.272	13.845.948.892
Công cụ, dụng cụ	205.995.511	278.172.330
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.709.908.078	2.499.615.650
Thành phẩm	5.535.011.821	4.585.302.216
Hàng hoá	83.814.293	-
Hàng gửi đi bán	5.095.943.670	8.024.597.372
	33.132.761.645	29.627.905.060

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.155.969.200	931.644.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	728.089.260	195.685.304
	2.884.058.460	1.127.329.304

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.944.016.952	84.233.818.757	8.185.774.516	159.559.065	116.523.169.290
Số tăng trong năm	1.682.312.229	31.495.677.054	2.208.680.000	-	35.386.669.283
- XDCB hoàn thành	1.682.312.229	31.495.677.054	2.208.680.000	-	35.386.669.283
Số giảm trong năm	(1.244.749.000)	(106.241.250)	-	-	(1.350.990.250)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.244.749.000)	(106.241.250)	-	-	(1.350.990.250)
Số dư cuối năm	24.381.580.181	115.623.254.561	10.394.454.516	159.559.065	150.558.848.323
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.073.581.833	53.119.027.390	4.270.271.811	93.727.331	64.556.608.365
Số tăng trong năm	2.151.831.097	7.716.138.077	611.387.006	18.726.132	10.498.082.312
- Khấu hao	2.151.831.097	7.716.138.077	611.387.006	18.726.132	10.498.082.312
Số giảm trong năm	(807.761.454)	(64.777.614)	-	-	(872.539.068)
- Thanh lý, nhượng bán	(807.761.454)	(64.777.614)	-	-	(872.539.068)
Số dư cuối năm	8.417.651.476	60.770.387.853	4.881.658.817	112.453.463	74.182.151.609
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.870.435.119	31.114.791.367	3.915.502.705	65.831.734	51.966.560.925
Số dư cuối năm	15.963.928.705	54.852.866.708	5.512.795.699	47.105.602	76.376.696.714

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 15.792.513.974 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.702.076.845 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m² thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 1.579.843.200 VND, trong đó khấu hao đã trích trong năm 2014 là 121.526.400 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao		
- Xưởng băng tải lõi thép	57.934.861.118	51.297.937.600
+ Xây lắp	5.828.190.552	-
+ Thiết bị	52.106.670.566	51.297.937.600
- Thiết bị luyện kín	-	30.513.413.086
+ Máy luyện kín 100L	-	16.835.233.830
+ Hệ thống cân định lượng	-	13.678.179.256
- Máy đo cường lực (Phục vụ xưởng băng tải)		675.584.000
- Lãi vay vốn hóa	1.946.536.837	571.109.475
	59.881.397.955	83.058.044.161

Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao

Theo Quyết định số 118/QĐ-HĐQT ngày 31/08/2012, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép tại Khu Công nghiệp Tây Bắc huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 135,364 tỷ VND.

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép đầu tiên tại Việt Nam, công suất dây chuyền là 360.000 m²/năm, loại băng tải có chiều rộng sản phẩm từ 600mm đến 1600mm, bề dày băng tải từ 6mm đến 40mm, đường kính sợi thép 2.5mm-13mm và số lượng sợi thép 85-151 sợi.

Hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án

Đến thời điểm 31/12/2014, dự án đang trong giai đoạn đầu tư nhà xưởng, hệ thống thiết bị đã được Công ty nhập khẩu về trong năm 2014, dự kiến trong quý I/2015 sẽ hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	260.246.666	260.246.666
Nông trường cao su liên kết Phước Ninh	260.246.666	260.246.666
Đầu tư dài hạn khác	14.400.000.000	14.400.000.000
	14.660.246.666	14.660.246.666

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Đây là khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh để thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Ninh theo hợp đồng liên kết kinh tế số 01/HĐLKKT ngày 25 tháng 07 năm 1993 với tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50%. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi bên liên doanh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế có liên quan với Nhà nước.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO ⁽¹⁾	600.000	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương ⁽²⁾	840.000	840.000	8.400.000.000	8.400.000.000
			14.400.000.000	14.400.000.000

⁽¹⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO số tiền 6 tỷ VND tương đương 10% vốn điều lệ.

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương từ năm 2009 với số tiền 8,4 tỷ VND tương đương 12% vốn điều lệ.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	2.409.178.515	3.956.182.080
Số tăng trong năm	4.485.065.873	729.136.287
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.271.803.836)	(2.276.139.852)
Số dư cuối năm	4.622.440.552	2.409.178.515

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất	627.886.500	-
Công cụ, dụng cụ	3.806.054.048	1.799.147.239
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	188.500.004	417.959.791
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	192.071.485
	4.622.440.552	2.409.178.515

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.632.558.007	7.832.725.130
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Sài Gòn ⁽¹⁾	8.632.558.007	7.832.725.130
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.871.443.556	2.840.125.560
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Sài Gòn	15.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Chợ Lớn	2.871.443.556	2.840.125.560
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 17)		
	26.504.001.563	10.672.850.690

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-62647 ngày 30/06/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 1 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm 2014 đối với khoản vay USD là 4,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo danh mục Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC- 62647.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	834.349.324	1.865.277.002
Thuế Thu nhập cá nhân	12.200.780	167.190.172
	846.550.104	2.032.467.174

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí hoa hồng phải trả (*)	-	2.447.354.000
Trích trước chi phí phải trả nhà thầu	1.664.910.909	-
Chi phí lãi vay phải trả	147.419.497	168.330.960
	1.812.330.406	2.615.684.960

(*) Hoàn nhập khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả năm 2013 do thực tế không chi.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.270.516	62.514.488
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.323.589.400	5.337.692.400
Phải trả lỗ liên doanh	443.922.295	443.922.295
Phải trả, phải nộp khác	167.385.500	339.168.033
	6.953.167.711	6.183.297.216

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn được trích lập nhằm mục đích dự phòng Bảo hành đối với các sản phẩm, hàng hóa Công ty đã bán ra. Số đã trích lập trong năm là 2.606.073.816 VND, số đã sử dụng trong năm là 1.181.938.435 VND.

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Sài Gòn ⁽¹⁾	46.533.737.585	66.405.602.325
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Chợ Lớn ⁽²⁾	2.637.518.706	5.448.877.620
	49.171.256.291	71.854.479.945

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
- Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kì của Ngân hàng + 6% năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HDDTC-62647;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 61.533.737.585 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 15.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 11646/HĐTD/TH-PN/TCB_CL ngày 30/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 16.000.000.000 VND hoặc USD tương đương sang VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất ngân hàng công bố theo từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền gửi tiết kiệm 7.300.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số HĐBĐ/CLN/2014/02;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 257.874 USD tương đương 5.508.962.262 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 134.412 USD tương đương 2.871.443.556 VND.

HỒ ANH

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.499.980.000	23.140.020.000	12.856.617.832	3.682.722.908	10.365.545.972	132.544.886.712
Tăng vốn trong năm	41.249.990.000	3.299.999.200	-	-	-	44.549.989.200
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	10.968.295.899	10.968.295.899
Trích lập các quỹ	-	-	2.339.690.226	1.350.000.000	(3.689.690.226)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(8.249.998.000)	(8.249.998.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Giảm khác	-	(100.000.000)	450.000.000	-	-	350.000.000
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	15.646.308.058	5.032.722.908	5.494.153.645	176.263.173.811
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	16.522.876.713	16.522.876.713
Chi trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	(4.949.998.800)	(4.949.998.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(544.154.845)	(544.154.845)
Tăng khác	-	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	15.696.308.058	5.032.722.908	16.522.876.713	187.341.896.879

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 22 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.968.295.899
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,96%	(544.154.845)
Chi trả cổ tức	45,13%	(4.949.998.800)

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của Cổ đông

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55%	60.077.580.000	48,55%	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67%	23.100.000.000	18,67%	23.100.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	12,93%	15.996.610.000	12,93%	15.996.610.000
	100%	123.749.970.000	100%	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	82.499.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	41.249.990.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.949.998.800	8.249.998.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	15.696.308.058	15.646.308.058
Quỹ dự phòng tài chính	5.032.722.908	5.032.722.908
	20.729.030.966	20.679.030.966

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	203.735.852.748	203.561.355.659
	203.735.852.748	203.561.355.659

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	22.700.000	-
	22.700.000	-

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa đã bán	203.713.152.748	203.561.355.659
	203.713.152.748	203.561.355.659

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	150.214.770.217	159.388.156.446
	150.214.770.217	159.388.156.446

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.774.076.015	2.410.580.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.623.692	53.397.859
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	204.789.802
	2.836.699.707	2.668.767.854

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	599.569.182	1.175.316.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.470.291	327.891.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	500.944.533	145.774.612
Lỗ từ hoạt động liên doanh	-	443.572.295
Chi phí tài chính khác	142.638.889	965.275.000
	1.480.622.895	3.057.830.041

111
11 N
IG 1
3 KI
AA
H-T

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	876.011.923	672.786.358
Chi phí nhân công	3.034.690.483	2.691.550.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	30.016.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.700.163.393	16.087.245.470
Chi phí khác bằng tiền	177.344.696	1.111.177.220
	23.817.374.803	20.592.775.856

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	406.903.759	753.614.290
Chi phí nhân công	4.474.788.210	4.284.623.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.147.000	428.301.607
Chi phí dự phòng	1.008.182.225	803.297.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.349.234	1.041.741.248
Chi phí khác bằng tiền	733.260.736	803.093.700
	9.108.631.164	8.114.672.502

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	183.613.636	177.272.727
Thu từ bán phế liệu	11.939.980	6.750.000
Thu nhập khác	12.413.455	8.613.528
	207.967.071	192.636.255

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	478.451.182	348.520.057
Phạt nộp thuế	66.215.991	-
Phạt vi phạm hành chính	-	5.000.000
Chi phí khác	61.335.379	12.337.529
	606.002.552	365.857.586

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.530.417.895	14.903.467.337
Các khoản điều chỉnh tăng	316.675.991	2.990.889.936
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	316.675.991	543.535.936
- Trích trước chi phí bán hàng năm 2013	-	2.447.354.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.447.354.000)	-
- Trích trước chi phí bán hàng năm 2013	(2.447.354.000)	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.399.739.886	17.894.357.273
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.267.942.775	4.473.589.318
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đầu năm	201.180.527	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.865.277.002	7.888.064.443
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.500.050.980)	(10.496.376.759)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	834.349.324	1.865.277.002

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	538.417.880	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	538.417.880
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(538.417.880)	-
	-	538.417.880
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.447.354.000
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(538.417.880)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	538.417.880	-
	538.417.880	(538.417.880)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.522.876.713	10.968.295.899
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.522.876.713	10.968.295.899
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	8.939.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.335	1.227

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	118.093.126.691	91.627.347.534
Chi phí nhân công	19.542.335.974	15.463.724.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.619.608.712	7.777.045.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.797.163.619	20.578.467.823
Chi phí khác bằng tiền	1.153.939.906	6.198.820.780
	174.206.174.902	141.645.405.710

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.487.287.749	-	54.223.198.968	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.019.607.434	(2.479.387.255)	32.332.833.508	(1.471.205.030)
Đầu tư dài hạn	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
	106.906.895.183	(2.479.387.255)	100.956.032.476	(1.471.205.030)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	75.675.257.854	82.527.330.635
Phải trả người bán, phải trả khác	18.943.868.066	22.855.349.202
Chi phí phải trả	1.812.330.406	2.615.684.960
	96.431.456.326	107.998.364.797

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.487.287.749	-	-	55.487.287.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.540.220.179	-	-	34.540.220.179
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
	90.027.507.928	14.400.000.000	-	104.427.507.928
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.223.198.968	-	-	54.223.198.968
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.861.628.478	-	-	30.861.628.478
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
	85.084.827.446	14.400.000.000	-	99.484.827.446

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	26.504.001.563	49.171.256.291	-	75.675.257.854
Phải trả người bán, phải trả khác	18.943.868.066	-	-	18.943.868.066
Chi phí phải trả	1.812.330.406	-	-	1.812.330.406
	47.260.200.035	49.171.256.291	-	96.431.456.326
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	10.672.850.690	71.854.479.945	-	82.527.330.635
Phải trả người bán, phải trả khác	22.855.349.202	-	-	22.855.349.202
Chi phí phải trả	2.615.684.960	-	-	2.615.684.960
	36.143.884.852	71.854.479.945	-	107.998.364.797

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty thuê lại của UBND thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m2 đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

34 . NỢ TIỀM TÀNG

Công ty ký hợp đồng nhập khẩu thiết bị từ nước ngoài theo giá CIF Hồ Chí Minh, tổng giá trị thiết bị Công ty đã nhập khẩu từ năm 2013 đến 31/12/2014 là 32,671 tỷ VND. Khi thực hiện lắp đặt chạy thử các thiết bị này, nhà cung cấp nước ngoài phải sang Việt Nam để thực hiện lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ tuy nhiên trong hợp đồng mua bán Công ty chưa thể hiện các điều khoản về dịch vụ đi kèm khi thực hiện tại Việt Nam. Công ty chưa xem xét yếu tố thuế nhà thầu tương ứng phần dịch vụ mà bên nhà cung cấp thực hiện tại Việt Nam vì hàng hóa này được nhập khẩu theo điều kiện giao hàng là: CIF Hồ Chí Minh. Số tiền thuế nhà thầu tương ứng phần dịch vụ mà nhà thầu nước ngoài thực hiện tại Việt Nam có thể sẽ được cơ quan thuế xác định phải nộp tính trên toàn bộ giá trị hợp đồng theo Thông tư 60/2012/TT-BTC ngày 12/04/2012 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực thương mại VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	191.440.456.181	9.219.934.426	3.052.762.141	203.713.152.748
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.619.529.534	125.331.111	753.521.886	53.498.382.531
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.545.112.168	-	-	10.545.112.168
Tài sản bộ phận	293.286.546.203	-	-	293.286.546.203
Tổng tài sản	293.286.546.203	-	-	293.286.546.203
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	105.944.649.324
Tổng nợ phải trả	105.944.649.324	-	-	105.944.649.324

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	154.595.021.229	49.118.131.519	203.713.152.748
Tài sản bộ phận	222.570.998.607	70.715.547.596	293.286.546.203
Tổng chi phí mua tài sản cố định	10.545.112.168	-	10.545.112.168

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	
- Mua hàng	10.328.689.800	5.119.620.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	
- Phải thu tiền bán hàng	2.111.092.500	2.404.336.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sáng lập	
- Phải thu tiền cổ phần hóa	2.162.711.778	2.162.711.778
- Phải trả cổ tức	5.406.671.600	4.423.640.400
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2014	Năm 2013
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.147.000.000	2.200.000.000

3-006
 HÀNH
 TY TNHH
 KIỂM TOÁN
 ISC
 TP HỒ CHÍ MINH

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 sau khi xác định lại một số công trình đã có hồ sơ nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm 2013 nhưng chưa ghi tăng tài sản và trình bày lại một số chỉ tiêu phù hợp với số liệu năm nay. Việc điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 cụ thể như sau:

	Mã số	Số trình bày trên báo cáo năm nay	Số trình bày trên báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán	132	14.803.788.310	13.824.188.310
Các khoản phải thu khác	135	3.829.549.155	3.749.549.155
Tài sản cố định hữu hình	221	51.966.560.925	41.052.864.021
<i>Nguyên giá</i>	222	116.523.169.290	105.609.472.386
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(64.556.608.365)	(64.556.608.365)
Tài sản cố định vô hình	227	688.649.700	-
<i>Nguyên giá</i>	228	2.146.966.500	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(1.458.316.800)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	83.058.044.161	95.227.276.330
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.409.178.515	2.688.196.046
Phải trả người bán	312	16.672.051.986	16.458.355.082
Chi phí phải trả	316	2.615.684.960	2.447.354.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.183.297.216	6.351.628.176



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập

Huỳnh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán